

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		789,846,584,227	417,820,374,974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47,134,780,134	21,828,903,233
1. Tiền	111	V.01	47,134,780,134	21,828,903,233
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,960,776,066	184,207,816,198
1. Phải thu khách hàng	131		113,691,488,617	152,068,948,620
2. Trả trước cho người bán	132		18,011,206,942	9,290,095,705
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21,258,080,507	22,848,771,873
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		568,315,570,768	202,790,653,557
1. Hàng tồn kho	141	V.04	616,590,330,118	218,296,204,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(48,274,759,350)	(15,505,550,800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,435,457,259	8,993,001,986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,447,552,371	8,581,036,822
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	6,007,168,508	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		980,736,380	411,965,164

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		82,832,411,284	38,592,098,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63,616,335,361	22,435,822,987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,416,023,542	6,613,046,157
- Nguyên giá	222		21,637,949,668	14,516,413,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,221,926,126)	(7,903,367,745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24,414,692,888	3,561,151,921
- Nguyên giá	228		24,868,030,735	3,561,151,921
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(453,337,847)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27,785,618,931	12,261,624,909
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,216,075,923	16,156,275,923
1. Đầu tư vào công ty con	251		19,216,075,923	16,156,275,923
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		872,678,995,511	456,412,473,884

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		700,419,192,215	299,754,909,148
I. Nợ ngắn hạn	310		700,419,192,215	299,754,909,148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	623,643,610,525	283,450,689,300
2. Phải trả người bán	312		43,155,537,338	1,931,673,420
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,698,509,081	6,119,025,979
5. Phải trả người lao động	315		5,558,293,113	5,511,631,459
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,363,242,158	2,741,888,990
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		172,259,803,296	156,657,564,736
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	170,825,072,521	156,584,319,389
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,994,299,789	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,953,486,997	2,295,844,247
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49,230,797,235	68,641,986,642
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,434,730,775	73,245,347
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,434,730,775	73,245,347
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		872,678,995,511	456,412,473,884

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ EUR		462.30	458.42
+ USD		1,463,270.04	1,135,419.68
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, Ngày 22 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIẾU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,653,983,059,628	1,376,645,340,725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,812,000,000	1,555,475,456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,646,171,059,628	1,375,089,865,269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	2,437,659,591,915	1,252,296,175,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		208,511,467,713	122,793,689,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	37,254,163,753	9,852,825,271
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	109,398,018,221	17,720,439,587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86,667,190,794	17,631,633,639
8. Chi phí bán hàng	24		48,869,971,421	27,470,726,474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,610,282,965	9,056,068,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		69,887,358,859	78,399,280,327
11.Thu nhập khác	31		12,296,294,549	2,332,372,612
12. Chi phí khác	32		25,326,179	760,406,366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,270,968,370	1,571,966,246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82,158,327,229	79,971,246,573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	16,301,700,027	11,329,259,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		65,856,627,202	68,641,986,642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Cần Thơ, Ngày 22 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2008	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		722,992,737,579	473,290,865,866	2,653,983,059,628	1,376,645,340,725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	7,812,000,000	1,555,475,456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		722,992,737,579	473,290,865,866	2,646,171,059,628	1,375,089,865,269
4. Giá vốn hàng bán	11		765,905,520,960	423,299,742,683	2,437,659,591,915	1,252,296,175,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(42,912,783,381)	49,991,123,183	208,511,467,713	122,793,689,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27,281,913,187	3,686,877,614	37,254,163,753	9,852,825,271
7. Chi phí tài chính	22		37,520,970,712	5,655,108,492	109,398,018,221	17,720,439,587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,586,660,178	5,655,108,492	86,667,190,794	17,631,633,639
8. Chi phí bán hàng	24		908,957,099	9,166,448,075	48,869,971,421	27,470,726,474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,187,766,911	2,584,357,838	17,610,282,965	9,056,068,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(55,248,564,916)	36,272,086,392	69,887,358,859	78,399,280,327
11. Thu nhập khác	31		2,482,153,300	964,305,043	12,296,294,549	2,332,372,612
12. Chi phí khác	32		658,344	-	25,326,179	760,406,366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,481,494,956	964,305,043	12,270,968,370	1,571,966,246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(52,767,069,959)	37,236,391,435	82,158,327,229	79,971,246,573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			6,106,110,970	16,301,700,027	11,329,259,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60			31,130,280,465	65,856,627,202	68,641,986,642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			3,745	7,922	8,257

Cần Thơ, Ngày 22 tháng 01 năm 2009

trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN

PHẠM VĂN TUẤN

NOTES:

1. Điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng bán (Giảm giá vốn hàng bán)	19,381,938,500
-> LNTT tăng 1 khoản	19,381,938,500
-> LNST tăng	17,443,744,650
-> Thuế TNDN tăng	1,938,193,850

TH điều chỉnh

Nợ TK 159	19,381,938,500
Có TK 4212	17,443,744,650
Có TK 3334	1,938,193,850

2. Điều chỉnh khoản chênh lệch mua Cty con (giảm chi phí bán hàng)	1,965,775,923
-> LNTT tăng 1 khoản	1,965,775,923
-> LNST tăng	1,769,198,331
-> Thuế TNDN tăng	196,577,592

TH điều chỉnh

Nợ TK 221	1,965,775,923	
Có TK 4212	1,769,198,331	
Có TK 3334	196,577,592	
3. Điều chỉnh khoản thu phạt hợp đồng (tăng thu nhập khác)	2,243,920,000	
-> LNTT tăng 1 khoản	2,243,920,000	
-> LNST tăng	2,019,528,000	
-> Thuế TNDN tăng	224,392,000	
<u>TH điều chỉnh</u>		
Nợ TK 3388	2,243,920,000	23,591,634,423
Có TK 4212	2,019,528,000	21,232,470,981
Có TK 3334	224,392,000	2,359,163,442

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,782,061,373,634	1,402,205,127,893
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (*)	02		(2,463,542,041,367)	(1,310,448,423,509)
3. Tiền chi trả cho người lao động (*)	03		(9,863,609,574)	(4,786,800,465)
4. Tiền chi trả lãi vay (*)	04		(86,268,109,737)	(17,631,633,638)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(28,173,029,909)	(5,266,179,179)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		97,093,207,894	75,394,570,459
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07		(102,009,779,520)	(190,114,684,811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189,298,011,421	(50,648,023,250)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (*)	21		(14,555,980,951)	(14,456,949,729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23		(822,126,325,501)	(66,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		378,686,375,837	67,314,903,701
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		-	(1,965,775,923)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,692,370,988	4,221,455,998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(436,303,559,627)	(11,186,365,953)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
02. Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh, xuất nhập khẩu, đại lý cung ứng.
03. Ngành nghề kinh doanh:
- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
 - Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:
- Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.
02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được qui đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: chưa phát sinh.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn để vốn hoá trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh số sẽ thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

- Chi phí khác: được ghi nhận theo các nghiệp vụ thực tế phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư, dự án đã được duyệt, chứng từ đã phát sinh, hợp đồng đã ký kết ... và khả năng thực hiện là khả thi.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Số chênh lệch tỷ giá thực tế và tỷ giá ghi sổ tại thời điểm ghi nhận.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Ghi nhận theo số đã thực chi trả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên những chênh lệch tạm thời.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	105,043,186	136,148,479
- Tiền gửi ngân hàng	47,029,736,948	21,692,754,754
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	47,134,780,134	21,828,903,233
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu về người lao động	-	-
- Phải thu khác	21,258,080,507	22,848,771,873
Cộng	21,258,080,507	22,848,771,873
04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	616,590,330,118	218,296,204,357
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	616,590,330,118	218,296,204,357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	15,505,550,800
* Giá trị trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	48,274,759,350

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6,007,168,508	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	6,007,168,508	-

06. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-

07. Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6,261,431,913	1,346,049,138	3,033,337,000	-	3,875,595,851	14,516,413,902
- Mua trong năm	5,646,732,138	358,650,029	1,114,727,533	-	-	7,120,109,700
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	61,266,066	-	-	-	61,266,066
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(59,840,000)	-	-	-	-	(59,840,000)
Số dư cuối năm	11,848,324,051	1,765,965,233	4,148,064,533	-	3,875,595,851	21,637,949,668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,615,575,882	1,028,777,702	1,857,830,561	-	2,401,183,600	7,903,367,745
- Khấu hao trong năm	1,507,607,300	205,419,390	258,507,439	-	406,864,252	2,378,398,381
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(59,840,000)	-	-	-	-	(59,840,000)
Số dư cuối năm	4,063,343,182	1,234,197,092	2,116,338,000	-	2,808,047,852	10,221,926,126
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	3,645,856,031	317,271,436	1,175,506,439	-	1,474,412,251	6,613,046,157
- Tại ngày cuối năm	7,784,980,869	531,768,141	2,031,726,533	-	1,067,547,999	11,416,023,542

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng Total
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	3,561,151,921	-	-	-	-	3,561,151,921
- Mua trong năm	21,306,878,814	-	-	-	-	21,306,878,814
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24,868,030,735	-	-	-	-	24,868,030,735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	453,337,847	-	-	-	-	453,337,847
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	453,337,847	-	-	-	-	453,337,847
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	3,561,151,921	-	-	-	-	3,561,151,921
- Tại ngày cuối năm	24,414,692,888	-	-	-	-	24,414,692,888

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

27,785,618,931

12,261,624,909

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình xây dựng khung nhà tiền chế

-

1,228,962,857

+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão

2,436,903,684

-

+ Bơm cát san lấp mặt bằng WFC

202,000,000

-

+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC)

25,136,715,248

11,032,662,052

+ Khác

10,000,000

-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐVH	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	623,643,610,525	283,450,689,300
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	623,643,610,525	283,450,689,300

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	6,238,189,523	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	831,600,000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,864,161,374
- Thuế thu nhập cá nhân	628,719,558	254,864,605
- Thuế Tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	7,698,509,081	6,119,025,979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Trích trước chi phí thuê kho	-	-
Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,363,242,158	2,741,888,990
Cộng	20,363,242,158	2,741,888,990

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay Ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1 - 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	68,669,900,000	-	127,728,500	-	1,673,434,847	12,448,171,128	82,919,234,475
- Tăng vốn trong năm trước	14,459,250,000	2,389,610,000	-	-	-	-	16,848,860,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	68,641,986,642	68,641,986,642
- Tăng khác	-	-	-	-	622,409,400	-	622,409,400
- Giảm vốn trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(12,448,171,128)	(12,448,171,128)
Số dư cuối năm trước	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	2,295,844,247	68,641,986,642	156,584,319,389
Số dư đầu năm nay	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	2,295,844,247	68,641,986,642	156,584,319,389
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	65,856,627,202	65,856,627,202
- Tăng khác	-	-	-	22,994,299,789	10,657,642,750	-	33,651,942,539
- Giảm vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức 2007						(33,251,660,000)	
- Trả cổ tức đợt 1/2008						(16,625,830,000)	
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(35,390,326,609)	(35,390,326,609)
Số dư cuối năm nay	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	22,994,299,789	12,953,486,997	49,230,797,235	170,825,072,521

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC)	40,000,000,000	40,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43,129,150,000	43,129,150,000
Cộng	83,129,150,000	83,129,150,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-

+ Vốn góp đầu năm	85,518,760,000	68,669,900,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16,848,860,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85,518,760,000	85,518,760,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49,877,490,000	8,792,563,472

d. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	26,601,328,000	33,251,660,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	26,601,328,000	33,251,660,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,312,915	8,312,915
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22,994,299,789	-
- Quỹ dự phòng tài chính	12,953,486,997	2,295,844,247
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp (*)	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
------------------------	----------	---------

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008Đơn vị tính: VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,653,983,059,628	1,376,645,340,725

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	2,653,983,059,628	1,376,645,340,725
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ DT của HĐXD được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7,812,000,000	1,555,475,456
---	---------------	---------------

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	6,980,400,000	1,555,475,456
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	831,600,000	-

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2,646,171,059,628	1,375,089,865,269
--	-------------------	-------------------

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

26. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,437,659,591,915	1,252,296,175,577
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Cộng	2,437,659,591,915	1,252,296,175,577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008		Đơn vị tính: VNĐ	
27. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,721,691,810	3,667,668,968	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	650,485,441	-	
- Lãi bán ngoại tệ	-	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210,375,646	1,711,234,913	
- Lãi bán hàng trả chậm	33,880,122,605	3,754,015,022	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	791,488,251	719,906,368	
Cộng	37,254,163,753	9,852,825,271	-
28. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay	86,667,190,794	17,631,633,639	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,730,827,427	88,805,948	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	
- Chi phí tài chính khác	-	-	
Cộng	109,398,018,221	17,720,439,587	-
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,301,700,027	11,329,259,931	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16,301,700,027	11,329,259,931	-
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008	Đơn vị tính: VNĐ	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,450,476,389,205	1,260,447,630,975
- Chi phí nhân công	9,979,816,728	7,272,813,625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,831,736,228	597,352,337
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,219,691,089	20,010,483,052
- Chi phí khác bằng tiền	7,632,213,051	494,690,637
Cộng	2,504,139,846,301	1,288,822,970,626

0

-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

32. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
+ Tổng giá trị mua	-	-
+ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
+ Tổng giá trị mua	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008	Đơn vị tính: VNĐ	
+ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": (chỉ áp dụng cho cty niêm yết)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Cần Thơ, Ngày 22 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Năm 2008

STT	Tham chiếu	NỘI DUNG	Ảnh hưởng đến BCĐKT		Ảnh hưởng đến KQKD	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1		Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao TSCĐ do đơn vị trích vượt quá quy định. Nợ TK 214 Có TK 642 (421)	96,870,229	96,870,229		96,870,229
2		Chi phí thuế TNDN hiện hành do điều chỉnh giảm khấu hao: Nợ TK 8211 (421) Có TK 3334	19,374,046	19,374,046	19,374,046	-
3		Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đơn vị hạch toán nhiều hơn hóa đơn Nợ TK 811 (421) Có TK 211	658,344	658,344	658,344	
4		Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành đối với lợi nhuận do WFC chuyển về. Nợ TK 3334 Có TK 8211 (4212)	130,097,088	130,097,088		130,097,088
		Tổng cộng	246,999,707	246,999,707	20,032,390	226,967,317

Điều chỉnh tổng hợp vào tài khoản 421	206,934,927	65,649,692,275
Lãi (Lỗ) trước điều chỉnh	65,649,692,275	65,856,627,202
Lãi (Lỗ) sau điều chỉnh (sau thuế TNDN)	65,856,627,202	